

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT.

Ngày: 11- 4 - 2025

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thuỷ

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỷ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 tháng 4 năm 2025 và ngày 11 tháng 4 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2024/QĐXX-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1985; Có mặt.

Nơi cư trú: TDP P, phường B, TP P, Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H: Ông Dương Văn Đ – Luật sư thuộc Văn phòng L2 – Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt ngày 10/4/2025; vắng mặt ngày 11/4/2025.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T (Nguyễn Thanh T1), sinh năm 1976;

Nơi cư trú: TDP P, phường B, TP P, Thái Nguyên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số F, tổ A, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công T2 – Chức vụ: Chủ tịch UBND;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn L – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & môi trường thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.2. Ông Hoàng Văn T3, sinh năm 1954; Vắng mặt.

3.3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1957; Vắng mặt.

Cùng trú tại: Xóm T, xã P, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Ông Nguyễn Quốc T4, sinh năm 1947; Có mặt ngày 10/4/2025; vắng mặt ngày 11/4/2025.

3.5. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1959; Vắng mặt.

Cùng trú tại: TDP P, phường B, TP P, Thái Nguyên.

3.6. Anh Nguyễn Quốc T5, sinh năm 1984; và chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1984; Nơi cư trú: TDP P, phường B, TP P, Thái Nguyên. Anh T5 có mặt ngày 10/4/2025; vắng mặt ngày 11/4/2025. Chị T6 vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T là bị đơn, ông Nguyễn Quốc T4 và anh Nguyễn Quốc T5 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn chị Hoàng Thị H và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trình bày:

Chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn T được Toà án nhân dân thị xã Phổ Yên (nay là thành phố P) giải quyết cho ly hôn năm 2018. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên đương sự số 232/2018/QĐST – HN&GD ngày 26/11/2018. Khi ly hôn, chị và anh T chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, theo đó anh chị đã thuận tình ly hôn; hai con chung giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, còn tài sản là nhà, đất tại TDP P, phường B chưa yêu cầu phân chia. Tuy nhiên, đến nay xảy ra mâu thuẫn không tự thỏa thuận được về tài sản nên chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết phân chia, cụ thể tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 505, tờ bản đồ 68, diện tích 75m², giấy chứng nhận số BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H, mục đích sử dụng, đất ở tại đô thị. Về tài sản trên đất: có 01 nhà cấp 4 mái lợp prôximăng, xây dựng năm 2009. Nguồn gốc đất do bố mẹ chồng cho chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị xác định là tài sản chung vợ chồng chưa chia. Đề nghị Tòa án phân chia theo quy định $\frac{1}{2}$ QSD đất, chị đề nghị được lấy bằng hiện vật và có trách nhiệm trích trả giá trị QSD đất $\frac{1}{2}$ bằng tiền cho anh T.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày (tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của anh T trình bày bổ sung):

Anh T là con trai lớn trong gia đình, năm 2004 anh T xây dựng gia đình với chị Hoàng Thị H, chung sống hạnh phúc đến năm 2018 cả hai phát sinh mâu thuẫn, anh và chị H được Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên (nay là thành phố P) giải quyết ly hôn. Khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản. Đối với thửa đất số 505, tờ bản đồ 68, diện tích 75 m², giấy chứng nhận cấp mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H. Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền xác định là tài sản chung của cả hai. Trước khi ly hôn anh và chị H thống nhất bằng miệng, để lại cho con trai Nguyễn Ngọc H1 sau này sử dụng. Do vậy, không yêu cầu phân chia gì về tài sản trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Nay chị H đề nghị phân chia thửa đất số 505, tờ bản đồ 68, đất tại TDP P, phường B, TP P anh không đồng ý. Anh có đơn đề nghị Tòa án xem xét phân chia tài sản khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 719A tờ bản đồ 1 (38), diện tích 400m² đất ở tại nông thôn, đã chuyển nhượng một phần 210m², diện tích còn lại 190m², giấy chứng nhận số AG 325364 mang tên Nguyễn Thanh T1; Thửa đất số 721, tờ bản đồ 1 (38), diện tích 250m², mục đích sử dụng đất trồng cây công nghiệp lâu năm, giấy chứng nhận số AG

325365 mang tên Nguyễn Thanh T1, đều do UBND huyện P cấp ngày 27/9/2006. Nguồn gốc đất do bố mẹ đẻ chị H tặng cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nay anh có yêu cầu đề nghị Tòa án giao thửa đất số 719A và 721, cùng tờ bản đồ số 38, đất tại xóm T, xã P, Tp P cho chị H sử dụng, anh sử dụng thửa đất số 505, tờ bản đồ 68, đất tại TDP P, phường B, TP P. Trường hợp có chênh lệch về giá trị thửa đất đề nghị chị H trích trả cho anh bằng tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 đã có đơn đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại tài sản là giá trị thửa đất số 505, tờ bản đồ 68 tại phường B, thành phố P, đề nghị tính theo giá Nhà nước quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T4 trình bày tại bản tự khai:

Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Văn T, anh T xây dựng gia đình với chị H năm 2004, để các con có cuộc sống ổn định và tự lập nên ông và vợ quyết định cho một phần thửa đất số 505, tờ bản đồ 68, diện tích 75m²; phần còn lại của thửa đất số 505, tờ bản đồ 68 ông cũng tách cho con trai thứ hai là anh Nguyễn Quốc T5, diện tích 74m², việc cho chỉ riêng con trai, nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất do chính quyền địa phương nói phải có tên vợ là Hoàng Thị H mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận được nên ông cũng đồng ý, bởi lúc đó anh T cũng có hai con trai không may cháu thứ hai bị tai nạn chết đột ngột, việc cho tài sản đến năm 2014 anh T được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Tuy nhiên, do duyên số các con không ở được với nhau và ly hôn năm 2018. Khi ly hôn anh T và chị H thống nhất nhà và đất tại phường B để lại cho con trai sử dụng mà không phân chia, việc thỏa thuận của hai con chỉ bằng miệng mà không lập thành văn bản. Nay chị H đòi chia thửa đất với anh T ông thấy không phù hợp nên không nhất trí, bởi nó là tài sản ông cho riêng con trai chứ không cho chị H. Đề nghị Tòa án giải quyết cho thấu tình, đạt lý, hiện nay con trai anh T cũng bỏ về ở với bố và ông bà, ông bà trực tiếp nuôi và chăm sóc cho cháu học ổn định tại phường B, TP P.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do chị H đề nghị thì thửa đất hiện sử dụng không đúng hiện trạng của bản đồ địa chính mà lấn sang thửa 505a của anh T5 16 m², ông và bà C đã cho hai con nên công nhận hiện trạng và không có ý kiến gì.

Ý kiến trình bày của anh Nguyễn Quốc T5 và chị Nguyễn Thị T6 tại biên bản làm việc với Tòa án.

Về mối quan hệ gia đình, anh là em trai ruột của anh Nguyễn Văn T và là con đẻ của ông Nguyễn Quốc T4 và bà Vũ Thị C.

Về nguồn gốc thửa đất số 505, tờ bản đồ 68 là của cha cụ bố mẹ đẻ anh để lại, cùng năm 2014 bố mẹ đẻ tách đất cho hai anh em tại thửa 505, tờ bản đồ 68, theo đó anh T được tặng cho 75m², anh được tặng cho 74m², cùng năm 2014 anh cũng được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 185510 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014, anh được tách trên giấy chứng nhận ghi thửa 505a, tờ bản đồ 68, việc tặng cho giữa bố mẹ anh là cho con trai nên là tài sản riêng của anh, không liên quan đến vợ, con.

Về hiện trạng sử dụng đất của hai anh em là ổn định, anh T và anh cũng làm nhà ở ổn định nhà liền kề nhau. Theo kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố phố Yên đo hiện trạng đất anh T sử dụng không đúng rianh

giới và sơ đồ địa chính mà lần sang thửa của anh 16m² tại thửa 505a, tờ bản đồ 68, anh công nhận hiện trạng sử dụng và chỉ cho anh T sử dụng trong trường hợp phân chia tài sản cho anh T.

Ý kiến trình bày của ông Hoàng Văn T3 tại Biên bản làm việc và tại phiên toà:

- Về quan hệ gia đình: Ông là bố đẻ của chị Hoàng Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: TDP P, phường B, TP P, tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay chị H và anh T đang giải quyết tranh chấp phân chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, ông có ý kiến như sau:

1. Đối với thửa đất số 719A, tờ bản đồ số 38, diện tích 400m² tại Giấy chứng nhận QSDĐ số AG325364, số vào sổ cấp GCN số 4378QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện P (nay là thành phố P) cấp ngày 27/9/2006, địa chỉ thửa đất tại: xóm T, xã P, TP P, tỉnh Thái Nguyên mang tên anh Nguyễn Thanh T1.

2. Đối với thửa đất số 721, tờ bản đồ số 38 diện tích 250m² đất trồng cây công nghiệp lâu năm tại giấy chứng nhận QSDĐ số AG325365, số vào sổ cấp GCN số 4378QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện P (nay là thành phố P) cấp ngày 27/03/2006, địa chỉ thửa đất tại: xóm T, xã P, TP P, tỉnh Thái Nguyên mang tên anh Nguyễn Thanh T1.

Hai thửa đất trên nguồn gốc ông mua của xí nghiệp C1, tại hợp đồng số 13/7/QC-QLSX có xác nhận của UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ngày 27 tháng 6 năm 1994, vợ chồng ông hiện vẫn quản lý và sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay. Hiện hai thửa đất là một thửa lớn không có ranh giới và vị trí nên việc anh T1 cho rằng gia đình ông tặng vợ chồng chị H từ trước năm 1993 cho là không đúng sự thật, bởi trước năm 1993 theo như bản kê khai của anh T1 thì lúc đó ông chưa được mua đất của Xí nghiệp C1, mặt khác khi đó chị H chưa được 10 tuổi, trường hợp sau này nếu có cho đất thì gia đình ông phải cho tên con gái là chị H chứ không phải mang tên con rể là anh T1.

Việc anh T1 xuất trình giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh T1 bản thân ông không hề biết có giấy chứng nhận này, không biết bằng cách nào anh T1 được cấp giấy chứng nhận của hai thửa đất, ông đã có đơn đề nghị Thanh tra thành phố P giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận không đúng và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận mang tên anh Nguyễn Thanh T1 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, đối với thửa đất số 719A, tờ bản đồ số 38, diện tích 400m² đất thổ cư và thửa đất số 721, tờ bản đồ số 38, diện tích 250m² đất trồng cây lâu năm cho rằng thửa đất trên là tài sản chung vợ chồng.

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật, ông xác định không cho đất đối với con nào

Tại biên bản làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện ủy quyền của UBND thành phố P ông Phạm Tuấn L trình bày tại Biên bản làm việc với Toà án:

Đối với thửa đất số 719A, tờ bản đồ 38 theo giấy chứng nhận QSD đất số AG325364 do UBND huyện P cấp ngày 27/9/2006, diện tích 400m², năm 2011 đã điều chỉnh giảm 210m², diện tích trên giấy chứng nhận còn 190m² đất ở tại nông thôn và thửa đất số 721, tờ bản đồ 38, giấy chứng nhận QSD đất số AG 325365 do UBND huyện P cấp ngày 27/9/2006 mang tên Nguyễn Thanh T1, diện tích được cấp 250m², mục đích đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Qua kiểm tra hồ sơ lưu

trữ tại Phòng Tài nguyên, đối chiếu với Bản đồ địa chính đo đạc năm 1992 thì không thể hiện vị trí hai thửa đất nên hồ sơ cấp đất không đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 505, tờ bản đồ 68 thuộc phường B, thành phố P, qua đo đạc thể hiện vị trí của thửa đất không trùng khớp với bản đồ địa chính về ranh giới mà lấn sang thửa đất số 505a là 16m². Trường hợp các bên đã ở ổn định, làm nhà và công trình xây dựng không có tranh chấp thì công nhận hiện trạng thực tế sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh giấy chứng nhận QSD đất hoặc đề nghị chỉnh lý bản đồ địa chính cho đúng vị trí sử dụng của thửa đất.

Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 29/6/2022 và ngày 05/7/2023 thể hiện: Về đất:

Thửa đất số 505, tờ bản đồ 68 thuộc TDP P, phường B, thành phố P, giấy chứng nhận QSD đất số BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H, diện tích 75 m², đất ở tại đô thị. Đơn giá đất thổ cư: 10.000.000đ/m² (Mười triệu đồng). *(Tại thời điểm định giá, địa phương không có giao dịch thực tế nên không xác định được đơn giá thị trường mà áp dụng vị trí thửa đất cũng như đánh giá theo cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lời hiện tại của thửa đất).*

Tài sản trên đất gồm 01 nhà 1 tầng, tường 110 kết hợp 220, mái lợp Prôxi măng, xây dựng năm 2009. Giá trị nhà: 29.441.000đ. Tổng giá đất và tài sản tại thửa đất 505, tờ bản đồ 68 là 779.441.000 (Bảy trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Thửa đất số 719A và 721, tờ bản đồ số 38 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất số AG 325364 và AG 325365 cùng ngày 27/9/2006 mang tên Nguyễn Thanh T1, thuộc xóm T, xã P. Tuy nhiên, ông T3, bà B xác định không có việc cho đất các con, hiện ông đang có đơn khởi kiện vụ án hành chính. Bản đồ địa chính xã P thể hiện thửa đất là vùng đất trống, chưa có vị trí thửa đất trên bản đồ địa chính nên không có cơ sở xác định vị trí cụ thể.

Với nội dung trên, tại bản án số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị H, anh T1 gồm thửa đất 505, tờ bản đồ số 68. Giấy chứng nhận sổ sơ ri bìa BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H, mục đích sử dụng, đất ở tại đô thị, diện tích theo đo đạc thực tế: 75m², trong đó có 16m² nằm trong thửa 505A, tờ bản đồ 68 của anh Nguyễn Quốc T5.

2.1. Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất 505, tờ bản đồ số 68, diện tích theo đo đạc thực tế: 75m², trong đó có 16m² nằm trong thửa 505A của anh Nguyễn Quốc T5. Giấy chứng nhận sổ sơ ri bìa BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H, mục đích sử dụng, đất ở tại đô thị. Vị trí đất thuộc TDP P, phường B, Tp P, Thái Nguyên. Giá trị đất 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng);

Tài sản trên đất: Giao cho anh T được quyền sở hữu, sử dụng gồm 01 nhà cấp 4 xây gạch 220, mái lợp phiproximăng xây dựng năm 2009 trên thửa đất số

505, tờ bản đồ 68. Giá trị nhà là 29.441.000đ (hai mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi một ngàn đồng). *Có sơ đồ thửa đất kèm theo*

2.2. Anh T có trách nhiệm trích trả $\frac{1}{2}$ giá trị QSD đất tương đương số tiền 389.720.500đ (Ba trăm tám mươi chín triệu bảy trăm hai mươi ngàn năm trăm đồng) cho chị H.

2.3. Chị Hoàng Thị H được quyền sở hữu, sử dụng số tiền chênh lệch về tài sản do anh T trích trả 389.720.500đ (Ba trăm tám mươi chín triệu bảy trăm hai mươi ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Anh T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về đất đai, thực hiện quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền trên đất theo quy định đối với thửa đất được chia theo bản án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Hoàng Văn T7 xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị H, anh T7 và yêu cầu phân chia tài sản đối với thửa đất số 719A, tờ bản đồ 11 (38), diện tích 190m² đất ở tại nông thôn và thửa đất số 721, tờ bản đồ 11 (38), diện tích 250m² đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Vị trí đất thuộc xóm T, xã P, thành phố P, Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/7/2024 anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Quốc T4, anh Nguyễn Quốc T5 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 20 ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/02/2025 người đại diện theo uỷ quyền của anh T đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xem xét định giá lại tài sản chung của anh T và chị H.

Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản. Ngày 26/3/2025 Hội đồng định giá không tiến hành định giá được do chị H vắng mặt (theo thông tin từ chị H cho rằng chị H không nhận được giấy triệu tập để tham gia buổi định giá ngày 26/3/2025).

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo uỷ quyền của anh T không yêu cầu định giá lại tài sản chung của anh T và chị H và đề nghị Hội đồng xét xử vụ án theo quy định của pháp luật trên cơ sở tính công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh T nhiều hơn chị H với những căn cứ sau đây: Về nguồn gốc Thửa đất số 505, tờ bản đồ 68 thuộc TDP P, phường B, thành phố P, giấy chứng nhận QSD đất số BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H, diện tích 75 m², đất ở tại đô thị là do bố mẹ đẻ của anh Tấn T8 cho, ông T4 và bà C là người trực tiếp thuê thợ xây nhà cho vợ chồng anh T, chị H ra ở riêng. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, theo sơ đồ trích đo thửa đất thì ngôi nhà cấp 4 của anh T và chị H đã xây lấn sang thửa đất của anh T5 liền kề là 16 m² đất mà anh T5 đã được cấp bìa đỏ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính cả 16 m² đất của anh T5 và xác định là tài sản chung của anh T và chị H để chia là không đúng. Việc Tòa án thành phố P giao nhà đất cho anh T sử dụng nhưng không yêu cầu chị H phải giao lại bìa đỏ cho anh T là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không

xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh T dẫn đến chia tài sản chung cho anh T không công bằng. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án được đảm bảo quyền lợi của anh T.

Anh Nguyễn Quốc T5 giữ nguyên kháng cáo. Anh T5 không nhất trí việc Toà án cấp sơ thẩm đã lấy 16m² đất của anh để chia cho vợ chồng anh T và chị H. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại đất cho anh. Trường hợp Toà án cấp phúc thẩm giao nhà và đất cho anh T quản lý sử dụng thì giữa anh và anh T sẽ thoả thuận giải quyết sau.

Ông Nguyễn Quốc T4 trình bày căn cứ kháng cáo và cho rằng toàn bộ đất và tài sản trên đất của vợ chồng anh T và chị H là của vợ chồng ông cho con là anh T, ông T4 là người trực tiếp làm thủ tục cấp đất cho anh T, khi đó vợ chồng anh T vẫn ở chung với gia đình ông, toàn bộ số tiền xây nhà do vợ chồng ông xây cho, chị H và ông T không có đóng góp gì. Ông T4 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao nhà, đất cho anh T và xem xét việc trích chia giá trị cho chị H theo đúng quy định của pháp luật. Anh không có điều kiện về kinh tế, hiện nay phải đi làm thuê để nuôi con, ngôi nhà cấp 4 của anh T nay đã xuống cấp, dột nát không còn sử dụng được. Anh T không thể có tiền để trích chia cho chị H. Nếu chị H đồng ý thì ông sẽ đi vay mượn tiền để anh T trả cho chị H số tiền 200.000.000 đồng, còn nếu chị H không đồng ý thì ông T4 đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị H không đồng ý kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đối với 16m² đất của anh T5 hiện nay đã xây nhà lấn sang chị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Về việc xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên đất chị H cho rằng do bố mẹ chồng xây cho nhưng chị có đóng góp 5 chỉ vàng cho ông T4 xây nhà và toàn bộ cây mỡ để làm mái lợp proximang là do bố mẹ đẻ của chị cho. Chị H đề nghị anh T trích chia giá trị tài sản chung cho chị là 300.000.000 đồng. Nếu anh T không chấp nhận thì chị H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia tài sản chung của anh T và chị H theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quyết định của bản án sơ thẩm đã tính cả 16m² đất của anh Nguyễn Quốc T5 vào tài sản chung chị H và anh T để chia là không đúng, tại bản trích đo thửa đất đã thể hiện phần nhà của anh T và chị H đã xây dựng lấn sang thửa đất 505a của anh Nguyễn Quốc T5, tại phiên tòa chị H và người đại diện theo uỷ quyền của anh T và anh T5 đều xác định là đất của anh T5, Toàn bộ thửa đất cấp cho anh T và chị H là của ông T4 và bà C là bố mẹ đẻ của anh Tấn T8 cho nhưng Toà án cấp sơ thẩm khi phân chia tài sản chung không tính công sức đóng góp của anh T có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh Tấn T8 cho là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, không yêu cầu chị H phải nộp lại giấy chứng nhận QSD đất để anh T làm thủ tục cấp lại đất là thiếu sót, Từ đó đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, và Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T và kháng cáo của anh Nguyễn Quốc T5 và ông Nguyễn Quốc T4. Sửa bản án sơ thẩm

của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo hướng phân tích nêu trên. Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Quốc T4 và anh Nguyễn Quốc T5 làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên toà chị H và người đại diện theo uỷ quyền của anh T đều xác định thửa đất số 505 tờ bản đồ số 68, diện tích đất 75m² đất ở tại đô thị đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh T là ông T4, bà C cho anh T và chị H trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung.

Diện tích đất theo giấy chứng nhận QSD đất được cấp là 75m², theo đo đạc thực tế là 75m² đất ở đô thị, trên đất có 01 nhà xây cấp 4 mái lợp Proximăng xây lấn sang thửa đất 505a của anh Nguyễn Quốc T5 là 16 m² (đất của anh T5 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất)

Theo biên bản định giá: Giá đất là 10.000.000 đồng/1m² x 59m² = 590.000.000đồng. Giá trị nhà là 29.441.000đồng. Như vậy, thửa đất của anh T và chị H đo thực tế phần có nhà xây chỉ còn 59m². Đối với phần diện tích nhà là 16 m² đã xây dựng lấn sang đất của anh T5. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 16 m² đất đã xây dựng lấn sang đất của anh T5 là tài sản chung của anh T và chị H từ đó tính giá trị, chia tài sản chung cho anh T và chị H là không đúng quy định. Tại phiên toà anh T5 không nhất trí cho anh T và chị H sử dụng diện tích đất này. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với 16m² đất này không phải là tài sản chung của anh T và chị H. Tòa án cấp sơ thẩm tính cả giá trị 16m² đất của anh T5 và xác định là tài sản chung của anh T và chị H là không đúng quy định. Do vậy, kháng cáo của anh T và kháng cáo của anh T5 về nội dung này Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của anh T về việc chia tài sản chung cho anh T và chị H. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia anh T và chị H mỗi người được chia ½ giá trị tài sản là chưa xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản chung của anh T và chị H làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng, toàn bộ tài sản chung của anh T và chị H do bố mẹ đẻ anh T là ông T4 và bà C tặng cho, do vậy khi chia tài sản cần xem xét chia cho anh T giá trị tài sản nhiều hơn chị H. Cụ thể giá trị đất là 59m² x 10.000.000 đồng = 590.000.000 đồng + Giá trị nhà: 29.441.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của anh T và chị H là 619.441.000 đồng. Giao cho anh T được quyền quản lý và sử dụng nhà và đất, anh T có trách nhiệm trích chia cho chị H 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) là phù hợp, đảm bảo đúng quy định tại Điều 59 của luật Luật hôn nhân và gia đình.

Xét kháng cáo của ông T4: Tại phiên toà ông T4 xác định vợ chồng ông đã cho đất và xây dựng nhà cho anh T và chị H ra ở riêng, ông đề nghị hội đồng xét xử xác định công sức đóng góp vào tài sản chung cho anh T. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên anh T, anh T5 và ông T4 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do giá trị tài sản chung của chị H và anh T được chia có thay đổi so với bản án sơ thẩm do vậy cần sửa án phí sơ thẩm theo quy định. Anh T phải chịu án phí sơ thẩm trên tổng số giá trị tài sản 419.441.000 đồng, chị H phải chịu án phí sơ thẩm trên tổng số giá trị tài sản 200.000.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T (Nguyễn Thanh T1), kháng cáo của anh Nguyễn Quốc T5 và kháng cáo của ông Nguyễn Quốc T4.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 163, Điều 165, Điều 217, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

1.1 Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 505, tờ bản đồ số 68, diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất là 75m² (theo kết quả đo đạc thực tế là 59m²) Giấy chứng nhận số BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H, mục đích sử dụng, đất ở tại đô thị. Vị trí đất thuộc TDP P, phường B, Tp P, Thái Nguyên. Giá trị đất 590.000.000đ (năm trăm chín mươi triệu đồng);

Tài sản trên đất: Giao cho anh T được quyền sở hữu, sử dụng gồm 01 nhà cấp 4 xây gạch 220, mái lợp proximãng xây dựng năm 2009 trên thửa đất số 505, tờ bản đồ 68. Giá trị nhà là 29.441.000đ (hai mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng). *Có sơ đồ thửa đất kèm theo*

1.2. Anh T có trách nhiệm trích chia cho chị Hoàng Thị H giá trị tài sản chung là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

1.3. Chị Hoàng Thị H được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) do anh T trích chia.

1.4 Chị H có trách nhiệm giao lại cho anh Nguyễn Văn T giấy chứng nhận QSD đất số BP 185511 do UBND huyện P cấp ngày 22/01/2014 mang tên Nguyễn Văn T và Hoàng Thị H.

Anh T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về đất đai, thực hiện quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền trên đất theo quy định đối với thửa đất được chia theo bản án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) án phí chia tài sản, chị H được đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng), chị H được trả lại 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0002028 ngày 06/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Anh T phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 20.777.640 đồng (hai mươi triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi nghìn) Anh T được đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000đ (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0002330 ngày 10/8/2022, anh T còn phải nộp tiếp số tiền 19.777.640đ (mười chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

3. Án phí Phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc T5 và ông Nguyễn Quốc T4 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001774 ngày 29/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Quốc T5 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001773 ngày 26/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Phổ Yên;
- THADS TP Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Hồng Phương

